

姓名..... 班级..... 学号.....

比较

bǐ jiào

 看图片、选择正确答案。

1



爸爸
bà ba

比

bǐ



弟弟
dì dì

高

gāo

矮

ǎi

2



哥哥
gē ge

比

bǐ



姐姐
jiě jie

胖

pàng

瘦

shòu

3



姐姐
jiě jie

比

bǐ



外婆
wài pó

胖

pàng

瘦

shòu

4



奶奶
nǎi nai

比

bǐ



妈妈
mā ma

高

gāo

矮

ǎi

5



妈妈
mā ma

比
bǐ



妹妹
mèi mei

高
gāo

矮
ǎi

6



外公
wài gōng

比
bǐ



爷爷
yé ye

胖
pàng

瘦
shòu

7



爷爷
yé ye

比
bǐ



爸爸
bà ba

胖
pàng

瘦
shòu

8



奶奶
nǎi nai

比
bǐ



外婆
wài pó

高
gāo

矮
ǎi

9



妈妈
mā ma

比
bǐ



外婆
wài pó

胖

pàng

瘦

shòu

10



弟弟
dì dì

比
bǐ



姐姐
jiě jie

高

gāo

矮

ǎi